

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Hà Nội, tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Luyện	Ủy viên
Ông Đặng Phúc Tân	Ủy viên
Bà Phan Thị Tố Oanh	Ủy viên
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Văn Luyện	Giám đốc
Ông Đặng Phúc Tân	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Văn Luyện
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Số: 68 /2021/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng ("gọi tắt là Công ty") được lập ngày 29/03/2021 và được trình bày từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1687-2018-055-1

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1396-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.343.273.541	164.160.614.740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	30.088.387.107	67.583.329.807
1. Tiền	111		30.088.387.107	27.583.329.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	90.000.000.000	60.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90.000.000.000	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.811.948.037	28.242.274.519
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	39.896.857.982	48.533.825.407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.562.191.561	2.795.360.981
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.549.217.277	8.031.223.309
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(33.196.318.783)	(31.118.135.178)
IV. Hàng tồn kho	140	9	4.566.136.165	3.776.757.347
1. Hàng tồn kho	141		4.566.136.165	3.776.757.347
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.876.802.232	4.558.253.067
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.784.106.776	4.465.831.609
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	92.695.456	92.421.458
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.586.628.101	3.063.448.293
I. Tài sản cố định	220		1.504.729.038	1.981.549.230
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.504.729.038	1.981.549.230
- Nguyên giá	222		18.028.803.406	18.642.100.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.524.074.368)	(16.660.551.448)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		522.000.000	522.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(522.000.000)	(522.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.081.899.063	1.081.899.063
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.081.899.063	1.081.899.063
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		151.929.901.642	167.224.063.033

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		52.389.332.329	67.204.170.657
I. Nợ ngắn hạn	310		50.010.820.967	64.915.659.295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	34.498.898.064	48.941.976.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.436.499.834	5.766.817.144
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	262.898.689	846.066.629
4. Phải trả người lao động	314		4.857.151.371	6.445.865.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		93.301.433	306.576.622
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.428.794.377	1.323.098.505
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.433.277.199	1.285.258.345
II. Nợ dài hạn	330		2.378.511.362	2.288.511.362
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	2.378.511.362	2.288.511.362
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		99.540.569.313	100.019.892.376
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	99.540.569.313	100.019.892.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.590.195.705	23.590.195.705
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.697.978.739	13.177.301.802
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.043.341.802	3.141.488.639
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		8.654.636.937	10.035.813.163
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		151.929.901.642	167.224.063.033

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2020	Năm 2019
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	622.675.231.949	877.890.589.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	24.677.610.590	34.580.448.421
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	597.997.621.359	843.310.141.563
4. Giá vốn hàng bán	11	20	569.711.890.621	809.958.775.535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.285.730.738	33.351.366.028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	8.339.517.986	5.200.439.216
7. Chi phí tài chính	22		22.334	30.774
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	12.070.928.144	12.511.017.857
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	14.747.810.602	13.914.925.687
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.806.487.644	12.125.830.926
11. Thu nhập khác	31		1.401.958.289	720.039.146
12. Chi phí khác	32		208.774.459	239.949.280
13. Lợi nhuận khác	40		1.193.183.830	480.089.866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.999.671.474	12.605.920.792
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2.345.034.537	2.570.107.629
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.654.636.937	10.035.813.163
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.442	1.150

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thăng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2020	2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.999.671.474	12.605.920.792
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	476.820.192	591.316.368
- Các khoản dự phòng	03	2.078.183.605	(1.825.372.592)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	22.334	30.774
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.086.939.986)	(4.373.229.624)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.467.757.619	6.998.665.718
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.471.045.768	4.560.062.723
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(789.378.818)	2.606.255.923
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.666.986.406)	74.242.676
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.767.601.013)	(2.547.394.385)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.058.256.000	5.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.044.197.146)	(5.951.509.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.271.103.996)	5.745.323.641
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	158.000.000	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.000.000.000)	(65.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	35.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.491.487.930	4.238.722.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.350.512.070)	(25.761.277.019)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.873.304.300)	(11.946.055.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.873.304.300)	(11.946.055.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(37.494.920.366)	(31.962.009.178)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	67.583.329.807	99.545.369.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(22.334)	(30.774)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	30.088.387.107	67.583.329.807

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thăng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 8 ngày 07/05/2018.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Số cán bộ công nhân viên của công ty tại ngày 31/12/2020 là: 99 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xi măng.
- Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại Số 56, đường Phú Xá, tổ 15, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả đo bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận kỳ cược, kỳ quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm đo chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm,

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động: Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	900.748.681	163.064.547
Tiền gửi ngân hàng	29.187.638.426	27.420.265.260
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
Cộng	30.088.387.107	67.583.329.807

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hội sở.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Nhung Anh	1.994.604.940	6.643.043.733
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	4.828.477.664	4.828.477.664
Nguyễn Cao Sơn - CH65	5.183.454.449	5.183.454.449
Lê Thị Thu Khuyến - CH80	2.707.909.029	2.712.409.029
Công ty TNHH Thương mại xây dựng - Bê tông Hoàng Long	2.958.016.400	3.329.139.885
Các khách hàng khác	22.224.395.500	25.837.300.647
Cộng	39.896.857.982	48.533.825.407

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	3.000.000	-
Tạm ứng	40.000.000	-	40.000.000	-
Thuế TNCN của người lao động	834.309.038	-	449.073.758	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.871.013.699	-	433.561.643	-
Các khoản khác	900.894.540	-	205.587.908	-
Cộng	13.549.217.277	6.900.000.000	8.031.223.309	6.900.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	554.776.168	-	642.518.979	-
Hàng hoá	4.011.359.997	-	3.134.238.368	-
Cộng	4.566.136.165	-	3.776.757.347	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Cộng	1.081.899.063	1.081.899.063

- (1) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- (2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 856/NQ-HĐQT ngày 24/10/2012, Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian khoảng 3 năm. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 299/NQ-HĐQT ngày 24/3/2017, Công ty đã đánh giá hiện trạng của dự án trên cơ sở các quy định mới về đầu tư, kinh doanh bất động sản của Nhà nước; xây dựng phương án báo cáo và xin ý kiến của Tổng công ty Xi măng Việt Nam và đã được Tổng công ty thỏa thuận chủ trương đầu tư với phương án lựa chọn đối tác thành lập pháp nhân để đầu tư dự án theo đúng quy định của pháp luật.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	15.804.010.443	2.470.168.277	367.921.958	18.642.100.678
Thanh lý TSCĐ	(68.250.000)	(512.320.000)	(32.727.272)	(613.297.272)
Tại ngày 31/12/2020	15.735.760.443	1.957.848.277	335.194.686	18.028.803.406
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	14.343.913.920	1.964.592.076	352.045.452	16.660.551.448
Khấu hao trong năm	290.740.654	170.203.032	15.876.506	476.820.192
Thanh lý TSCĐ	(68.250.000)	(512.320.000)	(32.727.272)	(613.297.272)
Tại ngày 31/12/2020	14.566.404.574	1.622.475.108	335.194.686	16.524.074.368
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	1.460.096.523	505.576.201	15.876.506	1.981.549.230
Tại ngày 31/12/2020	1.169.355.869	335.373.169	-	1.504.729.038
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	7.870.042.154	936.630.095	335.194.686	9.141.866.935

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	522.000.000	522.000.000
Tại ngày 31/12/2020	<u>522.000.000</u>	<u>522.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	522.000.000	522.000.000
Tại ngày 31/12/2020	<u>522.000.000</u>	<u>522.000.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Tại ngày 31/12/2020	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	522.000.000	522.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. NỢ XẤU

	31/12/2020			01/01/2020				
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng								
Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)
Công ty TNHH Tùng Nam	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)
Lê Thị Thu Huyền	Trên 3 năm	2.707.909.029	-	(2.707.909.029)	Trên 3 năm	2.712.409.029	-	(2.712.409.029)
Công ty CP Xây dựng và TM Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)
Công ty TNHH TM và Xây dựng Vương Anh	Từ 1-2 năm	4.828.477.664	2.414.238.832	(2.414.238.832)	Dưới 6 tháng	4.828.477.664	4.828.477.664	-
Các khách hàng khác	Trên 1 năm	12.721.250.348	418.760.225	(12.302.490.123)	Trên 1 năm	13.493.121.700	859.076.350	(12.634.045.350)
Phải thu khác								
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)
Cộng		36.029.317.840	2.832.999.057	(33.196.318.783)		36.805.689.192	5.687.554.014	(31.118.135.178)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	30.656.220.026	30.656.220.026	45.979.478.443	45.979.478.443
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	30.656.220.026	30.656.220.026	45.786.585.576	45.786.585.576
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	-	192.892.867	192.892.867
Phải trả người bán khác	3.842.678.038	3.842.678.038	2.962.498.236	2.962.498.236
Cộng	34.498.898.064	34.498.898.064	48.941.976.679	48.941.976.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(85.401.394)	94.660.395	101.954.457	(92.695.456)
- Văn phòng Công ty	(92.421.458)	-	-	(92.421.458)
- Chi nhánh Thái Nguyên	7.020.064	94.660.395	101.954.457	(273.998)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	645.307.628	2.345.034.537	2.767.601.013	222.741.152
Thuế thu nhập cá nhân	193.738.937	683.455.158	837.036.558	40.157.537
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	3.606.014.216	3.606.014.216	-
Thuế khác, phải nộp khác	-	32.865.289	32.865.289	-
Cộng	753.645.171	6.762.029.595	7.345.471.533	170.203.233
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	846.066.629			262.898.689
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	92.421.458			92.695.456

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.428.794.377	1.323.098.505
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	-	22.999.828
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	676.794.377	550.098.677
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	750.000.000	750.000.000
- Phải trả khác	2.000.000	-
Dài hạn	2.378.511.362	2.288.511.362
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.378.511.362	2.288.511.362
Cộng	3.807.305.739	3.611.609.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	60.000.000.000	3.252.394.869	22.090.195.705	22.800.513.812	108.143.104.386
Lãi trong năm	-	-	-	10.035.813.163	10.035.813.163
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.500.000.000	(19.659.025.173)	(18.159.025.173)
Tại ngày 01/01/2020	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	13.177.301.802	100.019.892.376
Lãi trong năm	-	-	-	8.654.636.937	8.654.636.937
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(9.133.960.000)	(9.133.960.000)
Tại ngày 31/12/2020	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	12.697.978.739	99.540.569.313

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 522/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020 như sau: chia cổ tức (tỷ lệ 10%): 6.000.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 3.028.419.000 đồng và trích quỹ thưởng ban điều hành 105.541.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020	Tỉ lệ sở hữu
	VND	VND	%
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000	59,64%
Các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000	40,36%
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	221,36	227,96
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	79.674.450

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu	622.675.231.949	877.890.589.984
Doanh thu kinh doanh xi măng	614.770.290.110	869.581.690.300
Doanh thu cho thuê tài sản	7.904.941.839	8.308.899.684
Các khoản giảm trừ doanh thu	24.677.610.590	34.580.448.421
Chiết khấu thương mại	24.677.610.590	34.580.448.421
Doanh thu thuần	<u>597.997.621.359</u>	<u>843.310.141.563</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn xi măng	563.246.751.692	804.165.308.851
Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản	6.465.138.929	5.793.466.684
Cộng	<u>569.711.890.621</u>	<u>809.958.775.535</u>

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.928.939.986	4.373.229.624
Chiết khấu thanh toán	410.578.000	827.033.100
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	176.492
Cộng	<u>8.339.517.986</u>	<u>5.200.439.216</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí bán hàng	12.070.928.144	12.511.017.857
Chi phí nhân viên	5.229.581.725	6.949.279.755
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.600.000	12.280.000
Chi phí khấu hao	56.087.472	56.087.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.166.634.905	1.912.254.455
Chi phí khác	4.615.024.042	3.581.116.175
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.747.810.602	13.914.925.687
Chi phí nhân viên	8.469.577.075	8.871.735.871
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	460.181.548	615.765.576
Chi phí khấu hao TSCĐ	214.666.407	271.824.948
Thuế, phí lệ phí	130.297.782	179.914.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	772.573.152	2.373.451.136
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	2.078.183.605	(1.825.372.592)
Chi phí khác	2.622.331.033	3.427.606.566
Cộng	26.818.738.746	26.425.943.544

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.999.671.474	12.605.920.792
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	234.034.293	244.617.355
Thu nhập chịu thuế	11.233.705.767	12.850.538.147
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.246.741.153	2.570.107.629
Truy thu thuế TNDN của năm 2019	98.293.384	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.345.034.537	2.570.107.629

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.654.636.937	10.035.813.163
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.133.960.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.654.636.937	6.901.853.163
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.442	1.150

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2020, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của công ty từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 được điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 522/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020 về phân phối lợi nhuận năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	16.456.522.800	18.336.447.750
Chi phí công cụ, dụng cụ	463.781.548	628.045.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	476.820.192	591.316.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.514.048.438	31.963.411.154
Chi phí khác	12.947.545.078	5.363.264.331
Cộng	59.858.718.056	56.882.485.179

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2020	Giá trị ghi sổ 01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.088.387.107	67.583.329.807
Đầu tư ngắn hạn	90.000.000.000	60.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.209.756.476	25.406.913.538
Cộng	140.298.143.583	152.990.243.345
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	38.306.203.803	52.530.586.718
Chi phí phải trả	93.301.433	306.576.622
Cộng	38.399.505.236	52.837.163.340

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	4.828.477.664	865.252.648
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	25.632.670
Quá hạn từ 03 năm trở lên	31.200.840.176	35.914.803.874
Cộng	36.029.317.840	36.805.689.192

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	35.927.692.441	2.378.511.362	38.306.203.803
Chi phí phải trả	93.301.433	-	93.301.433
Tại ngày 01/01/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	50.242.075.356	2.288.511.362	52.530.586.718
Chi phí phải trả	306.576.622	-	306.576.622

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	470.126.673.897	638.230.661.159
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	67.806.935.309	130.726.353.865
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	74.018.819	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	3.489.404.501
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	215.165.453
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	4.234.392.999
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	236.037.072	667.502.474
Chi phí phạt bán sai địa bàn		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	30.000.000	-
Nhận khuyến mại, hỗ trợ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	72.727.272	27.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	8.084.300
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	840.611.200	394.772.100
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.578.614.000	7.157.228.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	410.578.000	786.649.100
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	40.384.000
Thu nhập của HĐQT và Ban giám đốc	1.748.732.000	1.914.289.000
Ông Doãn Nam Khánh - Chủ tịch HĐQT	92.000.000	92.000.000
Ông Bùi Văn Luyện - Thành viên HĐQT, Giám đốc	615.441.000	656.986.000
Ông Đặng Phú Tân - Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	546.292.000	614.326.000
Bà Phan Thị Tố Oanh - Thành viên HĐQT	431.999.000	487.977.000
Ông Đỗ Ngọc Thạch - Thành viên HĐQT	63.000.000	63.000.000
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	18.579.300	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.234.737.672	2.571.177.281
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	31.683.700
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	116.374.589	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty đã trả trong năm 2020 là 458.652.000 đồng.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

Số: 239/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2020.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243.8643315 Số Fax: 0243.8642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Hoàng Thị Hải Yến.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 29/03/2021, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước (kèm theo văn bản giải trình).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2020: www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Luyện

Số: 240 /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2020

So với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch giảm	So sánh giảm
Lợi nhuận sau thuế	8.654.636.937	10.035.813.163	1.381.176.226	13,76%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 giảm 1,381 tỷ đồng, tương ứng giảm 13,76% so với cùng năm 2019 do một số nguyên nhân như sau:

- Kinh doanh xi măng năm 2020 tiêu thụ được 566.653,09 tấn giảm 255.469 tấn tương ứng giảm 31,41%% so với cùng kỳ năm 2019 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid19 và trích lập dự phòng phải thu khó đòi nên lợi nhuận trước thuế giảm hơn 4,3 tỷ đồng.

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng và kho 1,439 tỷ đồng giảm so với cùng kỳ năm 2019 là 1,076 tỷ đồng. Do tăng giá tiền thuê đất và thuê đất của Nhà nước; Công ty giảm giá thuê cho các đơn vị thuê kho và văn phòng do ảnh hưởng của COVID19.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính năm 2020 đạt 8,339 tỷ đồng tăng 3,139 tỷ đồng với cùng kỳ năm 2019. Do Công ty thường xuyên cân đối dòng tiền nhân rồi để gửi có kỳ hạn tại ngân hàng nên lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh tài chính tăng.

- Lợi nhuận khác năm 2020 đạt 1,193 tỷ đồng tăng 713 trăm triệu đồng so với cùng kỳ năm 2019 do Công ty thanh lý tài sản và nhận hỗ trợ tiêu thụ xi măng của Công ty sản xuất xi măng.



Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Luyện

